

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ hai, ngày 04 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Món xào : Su su xào thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy thịt lợn sấn vai cà chua hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	56,10		0,00	20.000	1.122.000		0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	3,20		0,00	58.000	185.600		0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	1,00		0,00	52.000	52.000		0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	1,00		0,00	70.000	70.000		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Bún khô HH	kg	3,20		11,00	30.000	96.000		330.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,50		0,00	260.000	1.950.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,60		0,00	260.000	156.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau đay	kg		4,20		46.000		193.200	
14	Mướp	kg		12,40		17.000		210.800	
15	Cáy làm sạch	kg		5,20		110.000		572.000	
16	Su su (quả)	kg		13,70		13.000		178.100	
17	Cà chua	kg		1,70		13.000		22.100	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Khoai tây	kg		4,50		17.000		76.500	
19	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		3,70		16.000		59.200	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg		27,90		140.000		3.906.000	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg		17,20		100.000		1.720.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg		3,60		133.000		478.800	
23	Mỡ lợn sống	kg		1,30		70.000		91.000	
	Tổng cộng						3.667.500	7.563.700	330.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 607 (- NT bé 45 - NT lớn: 121 MG: 441
 Số dư đầu ngày 2.150 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.231.650 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.231.200 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ
 Số dư cuối ngày: 450 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.893.700 đ

Xuân Trường, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

PHỔ THÔNG
MẦM NON
XUÂN KINH

Huê

chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH

Thứ hai, ngày 04 tháng 05 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Món xào : Su su xào thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy thịt lợn sấn vai cà chua hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,80	4,30	13,50	0,0	20.000	356.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,10	0,40	0,70	0,0	58.000	63.800	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	70.000	17.500	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	1,20	1,20	0,00	3,5	30.000	36.000	105.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau đay	kg	1,50	0,40	1,10		46.000	69.000	
14	Mướp	kg	4,00	1,20	2,80		17.000	68.000	
15	Cácy làm sạch	kg	1,80	1,20	0,60		110.000	198.000	
16	Su su (quả)	kg	4,20	0,00	4,20		13.000	54.600	
17	Cà chua	kg	0,60	0,60	0,00		13.000	7.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Khoai tây	kg	1,40	0,00	1,40		17.000	23.800	
19	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,20	0,40	0,80		16.000	19.200	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	9,00	3,00	6,00		140.000	1.260.000	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,30	0,00	5,30		100.000	530.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	1,20	0,90	0,30		133.000	159.600	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,20	0,20		70.000	28.000	
	Tổng cộng							3.608.050	105.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số suất ăn: 195 (- NT bé: 16 . NT lớn: 44 - MG: 135)
Số dư đầu ngày 0 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.607.500 đ
Số tiền đã chi: 3.608.050 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.503 đ
Số dư cuối ngày: -550 đ

Xuân Trường, ngày 04 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhường Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ hai, ngày 04 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Món xào : Su su xào thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy thịt lợn sấn vai cà chua hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,40	1,80	6,60	0,0	20.000	168.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,50	0,20	0,30	0,0	58.000	29.000	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	0,50	0,50	0,00	1,5	30.000	15.000	45.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau đay	kg	0,60	0,20	0,40		46.000	27.600	
14	Mướp	kg	1,80	0,50	1,30		17.000	30.600	
15	Cáy làm sạch	kg	0,80	0,50	0,30		110.000	88.000	
16	Su su (quả)	kg	2,00	0,00	2,00		13.000	26.000	
17	Cà chua	kg	0,30	0,30	0,00		13.000	3.900	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Khoai tây	kg	0,70	0,00	0,70		17.000	11.900	
19	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,60	0,20	0,40		16.000	9.600	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	4,10	1,20	2,90		140.000	574.000	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg	2,60	0,00	2,60		100.000	260.000	
22	Thịt lợn sản vai	kg	0,60	0,40	0,20		133.000	79.800	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
	Tổng cộng							1.683.050	45.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 91 (- NT bé: 9 - NT lớn: 16 - MG: 66)
Số dư đầu ngày 100 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.683.600 đ
Số tiền đã chi: 1.683.050 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.495 đ
Số dư cuối ngày: 550 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 04 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Đương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**
Thứ hai, ngày 04 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Món xào : Su su xào thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy thịt lợn sấn vai cà chua hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,00	3,20	12,80	0,0	20.000	320.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	58.000	46.400	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,45	0,15	0,30	0,0	70.000	31.500	0
5	Bột canh	kg	0,45	0,15	0,30	0,0	19.000	8.550	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	0,80	0,80	0,00	11,0	30.000	24.000	330.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,20	0,50	1,70	0,0	260.000	572.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau đay	kg	1,00	0,30	0,70		46.000	46.000	
14	Mướp	kg	3,50	0,90	2,60		17.000	59.500	
15	Cáy làm sạch	kg	1,30	0,90	0,40		110.000	143.000	
16	Su su (quả)	kg	4,00	0,00	4,00		13.000	52.000	
17	Cà chua	kg	0,40	0,40	0,00		13.000	5.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Khoai tây	kg	1,30	0,00	1,30		17.000	22.100	
19	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,00	0,20	0,80		16.000	16.000	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	8,00	2,20	5,80		140.000	1.120.000	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,00	0,00	5,00		100.000	500.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	0,90	0,60	0,30		133.000	119.700	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,10	0,20		70.000	21.000	
	Tổng cộng							3.181.900	330.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 172 · NT bé: 9 · NT lớn: 35 - MG: 128)
 Số dư đầu ngày 650 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.182.650 đ
 Số tiền đã chi: 3.181.900 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.499 đ
 Số dư cuối ngày: 750 đ



Phó Hiệu trưởng
Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Hue?

Trần Thị Huệ

Xuân Trường, ngày 04 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

NGƯỜI LẬP, GIAO

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ hai, ngày 04 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Món xào : Su su xào thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy thịt lợn sấn vai cà chua hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,90	2,70	11,20	0,0	20.000	278.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	58.000	46.400	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	0,70	0,70	0,00	3,0	30.000	21.000	90.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,80	0,30	1,50	0,0	260.000	468.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau đay	kg	1,10	0,30	0,80		46.000	50.600	
14	Mướp	kg	3,10	0,80	2,30		17.000	52.700	
15	Cáy làm sạch	kg	1,30	0,80	0,50		110.000	143.000	
16	Su su (quả)	kg	3,50	0,00	3,50		13.000	45.500	
17	Cà chua	kg	0,40	0,40	0,00		13.000	5.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Khoai tây	kg	1,10	0,00	1,10		17.000	18.700	
19	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,90	0,20	0,70		16.000	14.400	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	6,80	1,80	5,00		140.000	952.000	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg	4,30	0,00	4,30		100.000	430.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	0,90	0,60	0,30		133.000	119.700	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
Tổng cộng								2.758.200	90.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 149 - NT bé: 11 . NT lớn: 26 - MG: 112)
Số dư đầu ngày 1.400 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.757.900 đ
Số tiền đã chi: 2.758.200 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.511 đ
Số dư cuối ngày: -300 đ

Xuân Trường, ngày 04 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyệt

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyệt